**HƯỚNG DẪN ÔNTẬP KIỂM TRA HỌC KỲ I: 2021-2022**

**BÀI 1. CÔNG DÂN VỚI SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ (2T)**

**A. TÓM TẮT LÝ THUYẾT**

**1. Sản xuất của cải vật chất**

**- Khái niệm SXCCVC:**

**tác động**

**biến đổi**

**Con người tự nhiên => sản phẩm** phù hợp nhu cầu con người

**- Vai trò của SXCCVC:** Là **cơ sở** cho sự **tồn tại + phát triển** của xã hội.

**Quyết định** toàn bộ sự vận động của đời sống xã hội.

**2. Các yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất**

**QTSX = SỨC LĐ + ĐỐI TƯỢNG LĐ + TƯ LIỆU LĐ**

**Công cụ LĐ**

**Hệ thống bình chứa**

**Kết cấu hạ tầng sx**

- Trong 3 yếu tố Sức LĐ, Đối tượng LĐ, Tư liệu LĐ thì **Sức LĐ với tính sáng tạo là quyết định nhất.**

- **Công cụ LĐ** quan trọng nhất.

- Là căn cứ phân biệt các thời đại kinh tế.

- **Đối tượng LĐ & Tư liệu LĐ**: bắt nguồn từ tự nhiên

**Đã trãi qua tđ của lđ**

**của lđ**

**Trí lực**

**Thể lực**

**Có sẵn tự nhiên**

**- QUÁ TRÌNH LAO ĐỘNG SX =** SỨC LĐ + TƯ LIỆU SX

**- TƯ LIỆU SẢN XUẤT =** ĐỐI TƯỢNG LĐ + TƯ LIỆU LĐ

**\* Mối quan hệ giữa các yếu tố:**

- Ba yếu tố (SLĐ, ĐTLĐ, TLLĐ) có quan hệ chặt chẽ với nhau của quá trình SX. Trong

đó, SLĐ là chủ thể sáng tạo, là nguồn lực không cạn kiệt, là yếu tố quan trọng và quyết

định nhất đối với sự phát triển KT, Vì vậy, phải xác định bồi dưỡng nâng cao chất lượng

SLĐ - nguồn lực con người là quốc sách hàng đầu.

TLLĐ và ĐTLĐ bắt nguồn từ TN, nên đồng thời với phát triển SX phải quan tâm bảo vệ

để tái tạo ra TNTN, đảm bảo sự phát triển bền vững.

**- LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT =** NGƯỜI LĐ + ĐỐI TƯỢNG LĐ + TƯ LIỆU LĐ

**- PHƯƠNG THỨC SX =** LỰC LƯỢNG SX + QUAN HỆ SẢN XUẤT

**3. Phát triển kinh tế & ý nghĩa của phát triển kinh tế**

***a. Khái niệm:***

**PT KT =** TĂNG TRƯỞNG KT + CƠ CẤU KT HỢP LÍ + CÔNG BẰNG XÃ HỘI

**TĂNG TRƯỞNG KT =** tăng lên **số lượng** sản phẩm

**chất lượng** sản phẩm

**các yếu tố** của quá trình sản xuất

**CÔNG BẰNG XÃ HỘI** **TĂNG TRƯỞNG KT:** mối quan hệ biện chứng

Tăng tưởng kt => điều kiện giải quyết công bằng xh

Công bằng xã hội được giải quyết => động lực mạnh mẽ tăng trưởng kt

***b. Ý nghĩa của phát triển kinh tế với cá nhân, gia đình, xã hội ( hd tự học)***

**- Đối với cá nhân: 3** có việc làm, có thu nhập ổn định, cuộc sống ấm no

có điều kiện chăm sóc sức khỏe

có điều kiện học tập, phát triển toàn diện

- **Đối với gia đình: 2** tiền đề, cơ sở để thực hiện tốt các chức năng

(kinh tế, sinh sản, giáo dục)

xây dựng gia đình văn hóa, hạnh phúc

**- Đối với xã hội : 5** tăng thu nhập quốc dân + phúc lợi xã hội

giải quyết việc làm

phát triển VH – GD – YT

củng cố an ninh quốc phòng

điều kiện khắc phục tụt hậu xa hơn về kinh tế

**B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM**

**Câu 1**: Yếu tố nào dưới đây là tư liệu lao động trong ngành Xây dựng?

**A**. Gạch, đá. **B**. Xi măng.**C**. Thợ xây. **D**. Cái bay.

**Câu 2**: Quá trình con người tác động vào tự nhiên để tạo ra các sản phẩm phù hợp với nhu cầu của mình là

**A**. sản xuất của cải vật chất. **B**. tạo ra cơm ăn, áo mặc, tư liệu sản xuất.

**C**. tạo ra sản phẩm vật chất. **D**. sản xuất xã hội.

**Câu 3**: Yếu tố nào dưới đây là tư liệu lao động trong ngành may mặc?

**A**. Máy may **B**. Chỉ.**C**. Vải. **D**. Thợ may.

**Câu 4**: Căn cứ vào cơ sở nào dưới đây để phân biệt một vài vật là đối tượng lđ hay tư liệu lao động?

**A**. Mục đích sử dụng gắn với chức năng **B**. Khả năng sử dụng

**C**. Nguồn gốc của vật đó **D**. Giá trị của vật đó

**Câu 5**: Đối với gia đình, phát triển kinh tế là tiền đề để

**A**. thực hiện tốt các chức năng của gia đình. **B**. xóa bỏ thất nghiệp, tăng thu nhập.

**C**. đảm bảo ổn định về kinh tế và xã hội. **D**. loại bỏ tệ nạn xã hội

**Câu 6**: Một trong những vai trò của sản xuất vật chất là

**A**. tạo ra các giá trị vật chất và tinh thần. **B**. thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

**C**. giúp con người có việc làm. **D**. cơ sở tồn tại và phát triển của xã hội.

**Câu 7**: Sản xuất của cải vật chất có vai trò quyết định

**A**. số lượng hàng hóa trong xã hội. **B**. mọi hoạt động của xã hội.

**C**. thu nhập của người lao động. **D**. việc làm của người lao động.

**Câu 8**: Trong quá trình sản xuất lúa gồm: con trâu, người nông dân, cái cày, mảnh ruộng, hạt giống thì “con trâu” đóng vai trò là yếu tố nào?

**A**. Sức lao động. **B**. Công cụ lao động. **C**. Đối tượng lao động. **D**. Tư liệu lao động.

**Câu 9**: Toàn bộ năng lực thể chất và tinh thần của con người được vận dụng trong quá trình sx được gọi là

**A**. sức lao động. **B**. lao động. **C**. sản xuất của cải vật chất. **D**. hoạt động.

**Câu 10**: Hệ thống những vật làm nhiệm vụ truyền dẫn sự tác động của con người lên đối tượng lao động là

**A**. đối tượng lao động. **B**. tư liệu lao động. **C**. tư liệu sản xuất. **D**. sức lao động.

**Câu 11**: Quá trình sản xuất gồm các yếu tố nào dưới đây?

**A**. Sức lao động, đối tượng lao động và lao động. **B**. Con người, lao động và máy móc.

**C**. Lao động, đối tượng lao động và tư liệu lao động.**D**. Sức lđ, đối tượng lđ và tư liệu lao động.

**Câu 12**: Khẳng định nào dưới đây không đúng khi nói đến ý nghĩa của phát triển kt đối với xã hội?

**A**. Phát triển kinh tế tạo điều kiện cho mỗi người có việc làm và thu nhập ổn định.

**B**. Phát triển kinh tế tạo điều kiện củng cố an ninh quốc phòng.

**C**. Phát triển kinh tế tạo điều kiện giải quyết việc làm, giảm tệ nạn xã hội.

**D**. Phát triển kinh tế là tiền đề phát triển văn hóa, giáo dục.

**Câu 13**: Hoạt động có mục đích, có ý thức của con người làm biến đổi những yếu tố của tự nhiên cho phù hợp với nhu cầu của con người được gọi là

**A**. sản xuất của cải vật chất. **B**. hoạt động. **C**. tác động. **D**. lao động.

**Câu 14 :** Trong quá trình sản xuất lúa gồm: con trâu, người nông dân, cái cày, mảnh ruộng, hạt giống… thì “hạt giống” đóng vai trò là yếu tố nào?

**A**. Sức lao động. **B**. Công cụ lao động. **C**. Đối tượng lao động. **D**. Tư liệu lao động.

**Câu 15**: Trong các yếu tố cấu thành tư liệu lđ, yếu tố nào dưới đây giữ vai trò quan trọng nhất?

**A**. công cụ lao động. **B**. hệ thống bình chứa.

**C**. kết cấu hạ tầng của sản xuất. **D**. máy móc, kĩ thuật, công nghệ.

**Câu 16**: Trong các yếu tố dưới đây, yếu tố nào giữ vai trò quyết định?

**A**. Đối tượng lao động. **B**. Tư liệu sản xuất. **C**. Sức lao động. **D**. Tư liệu lao động.

**Câu 17**: Những yếu tố tự nhiên mà lao động của con người tác động vào được gọi là

**A**. tư liệu lao động. **B**. công cụ lao động.

**C**. đối tượng lao động. **D**. tài nguyên thiên nhiên.

**Câu 18**: Yếu tố nào dưới đây là tư liệu lao động?

**A**. Không khí. **B**. Sợi để dệt vải. **C**. Máy cày. **D**. Vật liệu xây dựng.

**Câu 19**: “Con trâu đi trước, cái cày theo sau” là nói đến yếu tố nào dưới đây trong quá trình lđ?

**A**. Đối tượng lao động. **B**. Nguyên liệu lao động. **C**. Sức lao động **D**. Tư liệu lao động

**BÀI 2. HÀNG HÓA – TIỀN TỆ - THỊ TRƯỜNG(3T)**

**I. TÓM TẮT LÍ THUYẾT**

**1. Hàng hóa**

**- ĐK để sản phẩm trở thành hh?**  Do lđ tạo ra

Có công dụng nhất định

Thông qua trao đổi mua- bán

**- Hàng hóa:** sản phẩm của LĐ

thỏa mãn nhu cầu con người

thông qua quá trình mua – bán

**- Hai thuộc tính của Hàng hóa**:

**giá trị sử dụng**: **công dụng** của sản phẩm (thỏa mãn nhu cầu con người)

**giá trị** : lao động xã hội của con người kết tinh trong H2.

**Giá trị H2** được biểu hiện = **giá trị trao đổi.**

- **Giá trị trao đổi**: tỉ lệ trao đổi giữa các H2 có giá trị sử dụng khác nhau.

- **Giá trị H2** nội dung

giá trị trao đổi

cơ sở

**2. Tiền tệ**

**- Các chức năng của tiền tệ:** 1. Thước đo giá trị

2. Phương tiện lưu thông

3. Phương tiện cất trữ

4. Phương tiện thanh toán

5. Tiền tệ thế giới

**① Thước đo giá trị** : nhờ tiền biết được H2 có giá trị bao nhiêu.

**Tiền** => biểu hiện **giá trị** của H2

**Giá trị** H2 biểu hiện thông qua **giá cả** H2

**Giá cả H2** được quyết định giá trị H2

giá trị tiền tệ

quan hệ cung – cầu H2

**② Phương tiện lưu thông:**

**Tiền** => **môi giới** trong công thức : **H – T – H** H – T : quá trình bán

T – H : quá trình mua

**③ Phương tiện cất trữ:**

Tiền rút khỏi lưu thông => được cất trữ lại

Tiền cất trữ phải đủ giá trị (bằng vàng, của cải bằng vàng).

**④ Phương tiện thanh toán:**

Tiền => chi trả sau giao dịch, mua bán (nộp thuế, trả nợ…).

**⑤ Tiền tệ thế giới:** khi trao đổi H2 vượt khỏi biên giới quốc gia.

- Tiền => phương tiện thanh toán quốc tế.

- Trao đổi tiền của các nước theo tỉ giá hối đoái.

- Tỉ giá hối đoái: giá cả của đồng tiền nước này được tính bằng đồng tiền nước khác.

**3. Thị trường**

trao đổi

**mua bán**

***a. Khái niệm***

**Thị trường: 🚹 🚹=>** xác định **giá cả**

**số lượng H2-DV**

- Các **nhân tố cơ bản** của T2: **hàng hóa** **H2 – Tiền tệ**

**tiền tệ** **mua - bán**

**người mua** => quan hệ **cung – cầu**

**người bán** **giá cả H2**

***b. Chức năng của thị trường: 3***

**- ①**. **Thừa nhận giá trị sử dụng & giá trị của hàng hóa.**

**- ②**. **Chức năng thông tin:** quy mô cung – cầu, giá cả, chất lượng, cơ cấu, chủng loại, điều kiện mua – bán…

**Thông tin** =>**căn cứ** => người bán đưa ra quyết định=> thu nhiều lợi nhuận người mua điều chỉnh việc mua => có lợi nhất

**- ③**. **Điều tiết, kích thích hoặc hạn chế sản xuất & tiêu dùng.**

**Cung – cầu, giá cả biến động => điều tiết các yếu tố sx** từ ngành này sang ngành khác, luân chuyển H2 từ nơi này sang nơi khác.

***Giá tăng*** => kích thích ***sx ra nhiều sản phẩm*** nhưng ***cầu tiêu dùng giảm.***

***Giá giảm*** => ***kích thích tiêu dùng*** nhưng ***hạn chế sản xuất.***

**II. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM**

Câu 1: Vật phẩm nào dưới đây không phải là hàng hóa?

A. Rau trồng để bán. B. Điện.C. Không khí. D. Nước máy.

Câu 2: Sản phẩm của lao động có thể thỏa mãn một nhu cầu nào đó của con người thông qua trao đổi mua – bán được gọi là

A. tiền tệ. B. sản phẩm. C. hàng hóa. D. thị trường.

Câu 3: : Giá trị của hàng hóa được biểu hiện thông qua

A. giá trị sử dụng. B. giá trị trao đổi. C. chi phí sản xuất. D. hao phí lao động.

Câu 4: Công dụng của sản phẩm thỏa mãn nhu cầu nào đó của con người được gọi là

A. giá trị của hàng hóa. B. giá trị sản xuất của hàng hóa.

C. giá trị trao đổi của hàng hóa. D. giá trị sử dụng của hàng hóa.

Câu 5: Giá trị sử dụng của hàng hóa được hiểu là

A. công dụng của sản phẩm thỏa mãn nhu cầu nào đó của con người.

B. sản phẩm thỏa mãn nhu cầu nào đó của con người.

C. cơ sở của giá trị trao đổi.

D. lao động xã hội của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hóa.

Câu 6: Giá trị trao đổi là mối quan hệ về số lượng trao đổi giữa các hàng hóa có

A. giá trị khác nhau. B. giá cả khác nhau.

C. số lượng khác nhau. D. giá trị sử dụng khác nhau.

Câu 7: Giá trị của hàng hóa được thực hiện khi

A. người sản xuất mang hàng hóa ra thị trường bán và bán được.

B. người sản xuất cung ứng hàng hóa phù hợp với nhu cầu của người tiêu dùng.

C. người sản xuất mang hàng hóa ra thị trường bán.

D. người sản xuất cung ứng được hàng hóa có nhiều giá trị sử dụng.

Câu 8: Giá trị của hàng hoá là

A. sức lao động của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hóa.

B. chi phí làm ra hàng hóa.

C. lao động của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hóa.

D. lao động xã hội của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hóa.

Câu 9: Hàng hóa có những thuộc tính nào sau đây?

A. Giá trị và giá cả. B. Giá trị và giá trị sử dụng.

C. Giá trị trao đổi và giá trị sử dụng. D. Giá cả và giá trị sử dụng.

Câu 10 : Trong nền sản xuất hàng hóa, giá cả hàng hóa là

A. quan hệ giữa người bán và người mua. B. biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hóa.

C. tổng chi phí sản xuất và lợi nhuận. D. giá trị của hàng hóa.

Câu 11. Lao động xã hội của người sản xuất hàng hoá kết tinh trong hàng hoá được gọi là

A. giá trị của hàng hoá. B. thời gian lao động xã hội cần thiết.

C. tính có ích của hàng hoá. D. thời gian lao động cá biệt.

Câu 12: Mục đích cuối cùng mà người sản xuất hàng hóa hướng đến là

A. giá cả. B. lợi nhuận.

C. công dụng của hàng hóa. D. số lượng hàng hóa.

Câu 13: . Mục đích mà người tiêu dùng hướng đến hàng hóa là

A. giá cả của hàng hóa. B. lợi nhuận .

C. công dụng của hàng hóa. D. mẫu mã của hàng hóa.

Câu 14: Tua tham quan Đà Lạt- Vũng Tàu là loại hàng hoá

A. ở dạng vật thể. B. hữu hình.

C. không xác định. D. dịch vụ.

Câu 15: Nhà đất được rao bán trên các sàn giao dịch bất động sản là loại hoàng hoá

A. dịch vụ. B. phi vật thể. C. hữu hình. D. bất động sản.

Câu 16: . Nói hàng hóa là một phạm trù lịch sử là vì

A. hàng hóa chỉ ra đời và tồn tại trong nền kinh tế hàng hóa.

B. hàng hóa xuất hiện rất sớm trong lịc sử phát triển loài người.

C. hàng hóa ra đời gắn liền với sự xuất hiện của con người trong lịch sử.

D. hàng hóa ra đời là thước đo trình độ phát triển sx và hoạt động thương mại của lịch sử loài người.

Câu 17: Cùng với sự phát triển của nền sản xuất, sự tiến bộ của khoa học – kĩ thuật, công dụng của hàng hoá được phát hiện dần và

A. không ngừng được khẳng định. B. ngày càng đa dạng, phong phú.

C. ngày càng trở nên tinh vi. D. không ngừng được hoàn thiện.

Câu 18: Một sản phẩm trở thành hàng hóa cần có mấy điều kiện?

A. Hai điều kiện B. Bốn điều kiện C. Ba điều kiện D. Một điều kiện

Câu 19 : Hai hàng hóa có thể trao đổi được với nhau vì

A. Chúng đều có giá trị và giá trị sử dụng B. Chúng đều có giá trị sử dụng khác nhau

C. Chúng có giá trị bằng nhau D. Chúng đều là sản phẩm của lao động

Câu 20: Giá trị của hàng hoá được biểu hiện thông qua

A. giá trị sử dụng của nó. B. công dụng của nó.

C. giá trị cá biệt của nó. D. giá trị trao đổi của nó

**TIỀN TỆ**

**Câu 1 1**: Chức năng nào dưới đây của tiền tệ đòi hỏi tiền phải là tiền bằng vàng?

**A**. thước đo giá trị. **B**. phương tiện cất trữ.

**C**. phương tiện thanh toán. **D**. phương tiện lưu thông.

**Câu 2 2**: Tiền làm chức năng phương tiện cất trữ trong trường hợp nào dưới đây?

**A**. Mua đất. **B**. Gửi tiền vào ngân hàng. **C**. Mua vàng cất vào két. **D**. Mua xe ô tô.

**Câu 3 3**: Bà A bán thóc được 2 triệu đồng. Bà dùng tiền đó mua một chiếc xe đạp. Trong trường hợp này tiền thực hiện chức năng gì dưới đây?

**A**. Thước đo giá trị. **B**. Phương tiện lưu thông.

**C**. Phương tiện cất trữ. **D**. Phương tiện thanh toán.

**Câu 4 4**: Em nhận được học bổng với số tiền 5 triệu đồng. Em muốn thực hiện chức năng cất trữ của tiền tệ thì em cần làm theo cách nào dưới đây?

**A**. Em đưa số tiền đó cho mẹ giữ hộ. **B**. Em mua vàng cất đi.

**C**. Em gửi số tiền đó vào ngân hàng. **D**. Em cho bạn mượn.

**Câu 5 5**: Nếu tiền tệ rút khỏi lưu thông và đi vào cất trữ để khi cần thì đem ra mua hàng là tiền thực hiện chức năng gì dưới đây?

**A**. Thước đo giá trị. **B**. Phương tiện thanh toán.

**C**. Phương tiện lưu thông. **D**. Phương tiện cất trữ

**Câu 6** : Tiền được dùng để chi trả sau khi giao dịch, mua bán. Khi đó tiền thực hiện chức năng gì dưới đây?

**A**. Phương tiện lưu thông. **B**. Phương tiện thanh toán.

**C**. Thước đó giá trị. **D**. Phương tiện cất trữ.

**Câu 7** : Tiền thực hiện chức năng thước đo giá trị khi

**A**. tiền được dùng để chi trả sau khi giao dịch.

**B**. tiền làm môi giới trong quá trinh trao đổi hàng hóa.

**C**. tiền dùng để cất trữ.

**D**. tiền dùng để đo lường và biểu hiện giá trị của hàng hóa.

Câu 8 . Yếu tố nào dưới đây nói lên tiền tệ là hàng hóa đặc biệt?

A. Vì tiền tệ chỉ xuất hiện khi sản xuất hàng hóa đã phát triển.

B. Vì tiền tệ ra đời là kết quả của quá trình phát triển lâu dài của các hình thái giá trị.

C. Vì tiền tệ là hàng hóa đặc biệt được tách ra làm vật ngang giá chung cho tất cả các hàng hóa.

D. Vì tiền tệ là hàng hóa nhưng không đi vào tiêu dùng thông qua trao đổi mua bán.

**Câu 9** . Giá cả của đồng tiền nước này được tính bằng đồng tiền của nước khác gọi là

**A**. mệnh giá. **B**. giá niêm yết. **C**. chỉ số hối đoái. **D**. tỉ giá hối đoái.

**Câu 10 1.** Khi trao đổi hàng hoá vượt ra khỏi biên giới quốc gia thì tiền tệ làm chức năng

**A**. phương tiện lưu thông. **B**. phương tiện thanh toán.

**C**. tiền tệ thế giới. **D**. giao dịch quốc tế.

**Câu 11**. Công thức H-T-H, trong đó, H-T là quá trình bán, T-H là quá trình mua, người ta bán hàng lấy tiền rồi dùng tiền mua hàng là thể hiện chức năng nào dưới đây của tiền tệ?

**A**. Thước đo giá trị. **B**. Phương tiện lưu thông.

**C**. Phương tiện cất trữ. **D**. Phương tiện thanh toán.

**THỊ TRƯỜNG**

1. **TRẮC NGHIỆM**

**Câu 1:** Thông tin của thị trường giúp người mua

**A**. điều chỉnh việc mua sao cho có lợi nhất. **B**. biết được số lượng và chất lượng hàng hóa.

**C**. mua được hàng hóa mình cần. **D**. biết được giá cả hàng hóa trên thị trường.

**Câu 2 2**: Trên thị trường, các chủ thể kinh tế tác động qua lại lẫn nhau để xác định

**A**. giá cả và giá trị sử dụng của hàng hóa. **B**. giá trị và giá trị sử dụng của hàng hóa.

**C**. chất lượng và số lượng hàng hóa. **D**. giá cả và số lượng hàng hóa.

**Câu 3:** Thông tin của thị trường quan trọng như thế nào với người bán?

**A**. Giúp người bán đưa ra quyết định kịp thời nhằm thu nhiều lợi nhuận.

**B**. Giúp người bán biết được chi phí sản xuất của hàng hóa.

**C**. Giúp người bán điều chỉnh số lượng hàng hóa nhằm thu nhiều lợi nhuận.

**D**. Giúp người bán điều chỉnh số lượng và chất lượng hàng hóa để thu nhiều lợi nhuận.

**Câu4** : Thị trường gồm những nhân tố cơ bản nào dưới đây?

**A**. Giá cả, hàng hóa, người mua, người bán. **B**. Người mua, tiền tệ, giá cả, hàng hóa.

**C**. Tiền tệ, người mua, người bán, giá cả. **D**. Hàng hóa, tiền tệ, người mua, người bán.

**Câu 5**. Lĩnh vực trao đổi, mua bán mà ở đó các chủ thể kinh tế tác động qua lại lẫn nhau để xác định giá cả và số lượng hàng hoá, dịch vụ được gọi là

**A**. sàn giao dịch. **B**. thị trường chứng khoán. **C**. chợ. **D**. thị trường.

**Câu 6** . Khi là người mua hàng trên thị trường, em chọn trường hợp nào sau đây để có lợi nhất?

**A**. Cung bằng cầu. **B**. Cung nhỏ hơn cầu. **C**. Cung lớn hơn cầu. **D**. Cung # cầu.

**Câu 7**  Khi là người bán hàng trên thị trường, em chọn trường hợp nào sau đây để có lợi nhất?

**A**. Cung bằng cầu. **B**. Cung nhỏ hơn cầu.

**C**. Cung lớn hơn cầu. **D**. Cung nhỏ hơn cầu rất nhiều.

**Câu 8**.Trên thị trường, giá cả hàng hóa có thể thấp hoặc cao hơn giá trị là do

**A**. tác động của người mua. **B**. tác động của cung - cầu.

**C**. tác động của thị trường. **D**. tác động của người bán.

**Câu 9** Giả sử, trên thị trường, hàng hóa A đang bán với giá cả thấp hơn giá trị. Nếu là người sản xuất, để không bị thua lỗ em sẽ

**A**. thu hẹp sản xuất, nâng cao năng suất lao động. **B**. mở rộng sản xuất.

**C**. mở rộng tối đa sản xuất. **D**. bỏ sản xuất.

**Câu 1010**. Giả sử, trên thị trường, hàng hóa A đang bán với giá cả lớn hơn giá trị. Nếu là người sản xuất, để lãi nhiều, em sẽ

**A**. thu hẹp sản xuất. **B**. mở rộng sản xuất.

**C**. bỏ sản xuất. **D**. giữ nguyên quy mô sản xuất.

**Câu 11**. Khuyến cáo của cơ quan chức năng khi diện tích trồng hồ tiêu trong phạm vi cả nước tăng quá nhanh dẫn đến cung vượt cầu. Trước tình hình đó, anh M vẫn phá bỏ 2 ha cà phê để trồng tiêu, anh K giữ nguyên diện tích trồng hồ tiêu của gia đình và tìm cách tăng năng suất, chất lượng hồ tiêu. Còn anh H và S vội phá bỏ diện tích trồng hồ tiêu chuyển sang trồng chanh dây. Trong trường hợp này, ai đã vận dụng sai chức năng của thị trường?

**A**. Anh M. **B**. Anh K. **C**. Anh M, H và S. **D**. Anh M, K, H, và S.

**Câu 12 :** Thông tin của thị trường giúp người mua

**A**. Biết được giá cả hàng hóa trên thị trường **B** . Mua được hàng hóa mình cần

**C**. Biết được số lượng và chất lượng hàng hóa **D**. Điều chỉnh việc mua sao cho có lợi nhất

**Câu 13 SSS**ắp đến trung thu, bà A mạnh dạn mở rộng quy mô sản xuất bánh để đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng. Vậy bà A đang thực hiện chức năng cơ bản nào của thị trường?

**A**. Chức năng thực hiện. **B**. Chức năng thông tin.

**C**. Chức năng điều tiết, kích thích. **D**. Chức năng thừa nhận, kích thích.

**Câu 14:.** Vào những tháng cuối năm 2019 giá cả thịt lợn tăng cao đã làm cho người tiêu dùng về hàng hoá đó

**A.** mua nhiều hơn. **B**. kích thích tiêu dùng **C**. hạn chế mua. **D**. hạn chế sản xuất.

**BÀI 3. QUY LUẬT GIÁ TRỊ TRONG SẢN XUẤT & LƯU THÔNG HÀNG HÓA (2t)**

**A. TÓM TẮT LÝ THUYẾT**

**1. Nội dung quy luật giá trị**

**- QLGT: sản xuất**

dựa cơ sở

**thời gian LĐ xã hội cần thiết**

**sản xuất ra H2**

**lưu thông**

**phù hợp**

**+ Trong sản xuất:** Thời gian LĐ cá biệt ----------🡪 T.gian LĐ XH cần thiết (1 H2).

Tổng TGLĐCB -------------🡪 Tổng TGLĐXHCT ( tổng H2).

**phù hợp**

**+ Trong lưu thông:** H2 được trao đổi theo nguyên tắc **ngang giá.**

T.gian LĐ XH cần thiết sản xuất ra H2 A & B bằng nhau => chúng được trao đổi với nhau.

Tổng giá cả H2 sau khi bán phải = tổng giá trị H2 được tạo ra trong quá trình sx.

**2. Tác động của quy luật giá trị: 3**

**- ① Điều tiết sản xuất** & **lưu thông** hàng hóa**:** sự phân phối lại các yếu tố : tư liệu sản xuất, sức lao động, nguồn hàng… thông qua sự biến động của giá cả H2 trên thị trường.

**- ② Kích thích lực lượng sản xuất phát triển** & năng suất lao động tăng lên.

**- ③ Phân hóa giàu – nghèo** giữa những người sản xuất hàng hóa.

**3. Vận dụng quy luật giá trị**

|  |  |
| --- | --- |
|  | **VỀ PHÍA CÔNG DÂN** |
|  | **①** Giảm chi phí sx, nâng cao chất lượng H2 => bán được nhiều hàng, thu nhiều lời nhuận.  **②** Kịp thời điều chỉnh, chuyển đổi cơ cấu mặt hàng & ngành hàng cho phù hợp với nhu cầu của khách hàng trong & ngoài nước.  **③**  Đổi mới kĩ thuật & công nghệ, hợp lí hóa sản xuất => chất lượng sp + năng suất LĐ tăng => chi phí sx giảm, lợi nhuận tăng. |

**B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM**

**Câu 1**: Sản xuất và lưu thông hàng hóa phải dựa trên cơ sở nào dưới đây?

**A**. Thời gian lao động cá biệt để sản xuất ra hàng hóa.

**B**. Thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra hàng hóa.

**C**. Thời gian cần thiết để sản xuất ra hàng hóa.

**D**. Chi phí để sản xuất ra hàng hóa.

**Câu 2**: Quy luật giá trị yêu cầu người sản xuất phải đảm bảo sao cho

**A**. thời gian lao động cá biệt bằng thời gian lao động xã hội cần thiết.

**B**. thời gian lao động cá biệt lớn hơn thời gian lao động xã hội cần thiết.

**C**. lao động cá biệt nhỏ hơn lao động xã hội cần thiết.

**D**. lao động cá biệt ít hơn lao động xã hội cần thiết.

**Câu 3**: Quy luật giá trị tồn tại ở nền sản xuất nào dưới đây?

**A**. Nền sản xuất tư bản chủ nghĩa **B**. Nền sản xuất xã hội chủ nghĩa.

**C**. Nền sản xuất hàng hóa. **D**. Mọi nền sản xuất.

**Câu 4**: Quy luật giá trị yêu cầu tổng giá cả hàng hóa sau khi bán phải bằng

**A**. tổng chi phí để sản xuất ra hàng hóa.

**B**. tổng giá trị hàng hóa được tạo ra trong quá trình sản xuất.

**C**. tổng số lượng hàng hóa được tạo ra trong quá trình sản xuất.

**D**. tổng thời gian để sản xuất ra hàng hóa.

**Câu 5**: Giá cả hàng hóa bao giờ cũng vận động xoay quanh trục

**A**. giá trị trao đổi. **B**. giá trị hàng hóa.

**C**. giá trị sử dụng của hàng hóa. **D**. thời gian lao động cá biệt.

**Câu 6**: Yếu tố nào dưới đây làm cho giá cả HH có thể cao hơn hoặc thấp hơn giá trị của hàng hóa?

**A**. Cung – cầu, cạnh tranh. **B**. Nhu cầu của người tiêu dùng.

**C**. Nhu cầu của người tiêu dùng. **D**. Nhu cầu của người sản xuất.

Câu 7: . Sản xuất và lưu thông hàng hóa phải dựa trên cơ sở thời gian lao động xã hội cần thiết

để sản xuấtra hàng hóa đó là nội dung của

A. quy luật giá trị B. quy luật thặng dư. C. quy luật kinh tế. D. quy luật sản xuất.

**Câu 8:** Giá cả của hàng hóa trên thị trường biểu hiện

A. luôn ăn khớp với giá trị. B. luôn cao hơn giá trị.

C. luôn thấp hơn giá trị. D. luôn xoay quanh giá trị.

**Câu 9**: Quy luật giá trị quy định trong lưu thông, tổng sản phẩm biểu hiện như thế nào dưới đây?

A. Tổng giá cả = Tổng giá trị. B. Tổng giá cả > Tổng giá trị.

C. Tổng giá cả < Tổng giá trị. D. Tổng giá cả # Tổng giá trị.

Câu 10: Quy luật kinh tế cơ bản của sản xuất và trao đổi hàng hóa là quy luật nào dưới đây?

A. Quy luật cung cầu. B. Quy luật cạnh tranh. C. Quy luật giá trị D. Quy luật kinh tế

Câu 11: Những người tham gia hoạt động sản xuất và lưu thông hàng hoá luôn chịu sự ràng buộc bởi quy luật nào sau đây?

A. Quy luật giá trị. B. Quy luật cung – cầu. C. Quy luật tiền tệ. D. Quy luật giá cả.

Câu 12: Để may một cái áo A may hết 5 giờ. Thời gian lao động xã hội cần thiết để may cái áo là 4 giờ. Vậy A bán chiếc áo giá cả tương ứng với mấy giờ?

A. 3 giờ. B. 4 giờ. C. 5 giờ. D. 6 giờ.

Câu 13: . Để sản xuất ra một con dao cắt lúa, ông A phải mất thời gian lao động cá biệt là 3 giờ, trong khi thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất con dao là 2 giờ. Trong trường hợp này, việc sản xuất của ông A sẽ

A. có thể bù đắp được chi phí. B. thu được lợi nhuận. C. hoà vốn. D. thua lỗ.

Câu 14: Người sản xuất vi phạm quy luật giá trị trong trường hợp nào dưới đây?

A. Thời gian lao động cá biệt bằng thời gian lao động xã hội cần thiết

B. Thời gian lao động cá biệt lớn hơn thời gian lao động xã hội cần thiết

C. Thời gian lao đông cá biệt nhỏ hơn thời gian lao động xã hội cần thiết

D. Thời gian lao đông cá biệt lớn hơn hoặc nhỏ hơn thời gian lao động xã hội cần thiết

Câu 15: Trong trường hợp thời gian lao động cá biệt ngang bằng thời gian lao động xã hội cần thiết thì nhà sản xuất sẽ:

A. bán được hàng hóa và hòa vốn B. bán được hàng hóa và lãi cao

C. không bán được hàng hóa D. thu được lợi nhuận trung bình

Câu 16: Người A sản xuất 1 quyển vở mất 5 giờ trong khi đó thị trường chấp nhận mua sản phẩm này với 3 giờ - điều này có nghĩa :

A. sản phẩm của người A có giá cả cao hơn giá trị

B. thời gian lao động cá biệt thấp hơn thời gian lao động xã hội cần thiết

C. người A không thể bán được sản phẩm

D. thời gian lao động cá biệt cao hơn thời gian lao động xã hội cần thiết

**TIẾT 2- BÀI 3**

**Câu 1**: Một trong những mặt tích cực của quy luật giá trị là

**A**. Người sản xuất có thể sản xuất nhiều loại hàng hóa **B**. Người tiêu dùng mua được hh giá rẻ.

**C**. Người sản xuất ngày càng giàu có. **D**. Kích thích lực lượng sản xuất, năng suất lao động tăng.

**Câu 2**: Một trong những tác động của quy luật giá trị là

**A**. phân hóa giàu – nghèo giữa những người sản xuất hàng hóa.

**B**. làm cho giá trị hàng hóa giảm xuống.

**C**. làm cho chi phí sản xuất hàng hóa tăng lên. **D**. làm cho hh phân phối không đều giữa các vùng.

**Câu 3**: Quy luật giá trị quy định, trong lưu thông tổng sản phẩm biểu hiện như thế nào?

**A**. Tổng giá cả = Tổng giá trị. **B**. Tổng giá cả > Tổng giá trị.

**C**. Tổng giá cả < Tổng giá trị. **D**. Tổng giá cả # Tổng giá trị.

**Câu 4**: Muốn cho giá trị cá biệt của hàng hóa thấp hơn giá trị xã hội của hàng hóa, đòi hỏi người sản xuất phải

**A**. vay vốn ưu đãi. **B**. sản xuất một loại hàng hóa.

**C**. nâng cao tay nghề của người lao động. **D**. đào tạo gián điệp kinh tế.

**Câu 5**: Giá cả từng hàng hóa và giá trị từng hàng hóa trên thị trường **không ăn khớp** với nhau vì yếu tố nào dưới đây?

**A**. Chịu tác động của quy luật giá trị. **B**. Chịu sự tác động của cung – cầu, cạnh tranh.

**C**. Chịu sự chi phối của người sản xuất. **D**. Thời gian sản xuất của từng người trên thị trường không giống nhau.

**Câu 6**: Quy luật giá trị phát huy tác dụng của nó thông qua yếu tố nào dưới đây?

**A**. Quan hệ cung cầu. **B**. Giá trị thặng dư. **C**. Giá cả thị trường. **D**. Giá trị sử dụng.

**Câu 7**: Anh A trồng rau ở khu vực vùng nông thôn và mang rau vào khu vực thành phố để bán vì giá cả ở đó cao hơn. Vậy việc làm của anh A chịu tác động nào dưới đây của quy luật giá trị?

**A**. Điều tiết sản xuất. **B**. Tỷ suất lợi nhuận cao của quy luật giá trị.

**C**. Tự phát từ quy luật giá trị. **D**. Điều tiết trong lưu thông.

**Câu 8 :** Mùa hè, chị B chuyển từ bán áo lạnh sang bán áo thun. Việc làm của chị B chịu sự tác động điều tiết nào dưới đây của quy luật giá trị?

**A**. Sản xuất. **B**. Lưu thông. **C**. Tiêu dùng. **D**. Phân hóa.

**Câu 9**: Thấy vải thiều được giá, anh V liền chặt bỏ 3ha ổi đang cho thu hoạch để trồng vải thiều trong khi cơ quan chức năng liên tục khuyến cáo người dân không tăng diện tích vải thiều vì sẽ dẫn đến tình trạng cung vượt quá cầu. Để phù hợp với quy luật giá trị và để sx có lãi, nếu là V, em sẽ

**A**. phá hết ổi chuyển sang trồng vải thiều. **B**. phá ổi nhưng không trồng vải thiều.

**C**. chăm sóc vườn ổi để cho năng suất cao hơn và tìm thị trường.

**D**. phá một nửa vườn ổi để trồng vải thiều.

**Câu 10**: Anh A đang sản xuất mũ vải nhưng giá thấp, bán chậm. Anh A đã chuyển sang sản xuất mũ bảo hiểm vì mặt hàng này giá cao, bán nhanh. Anh A đã vận dụng tác động nào dưới đây của quy luật giá trị?

**A**. Điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hóa. **B**. Kích thích lực lượng sản xuất phát triển.

**C**. Phân hóa giữa những người sản xuất hàng hóa.**D**. Tạo năng suất lao động cao hơn.

**Câu 11**: . K đang bán hãng bia X tại tỉnh Y nhưng thị trường tỉnh Y lại ưa chuộng hãng bia Z nên cửa hàng của K bán được rất ít bia X. Để phù hợp với quy luật giá trị và để việc kinh doanh có lãi(bỏ qua yếu tố độc quyền), nếu là K, em sẽ

**A**. chuyển từ bia X sang bia Z để bán. **B**. giữ nguyên bia X dù bán không chạy hàng.

**C**. bỏ bán bia để chuyển sang mặt hàng khác. **D**. giảm bớt lượng bia X, tăng thêm lượng bia Z.

**Câu 12 2** Ông A trồng cam ở khu vực nông thôn, nên ông đã mang cam lên thành phố bán vì có giá cao hơn. Việc làm này của ông A chịu tác động nào của quy luật giá trị?

A. Điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hóa. B. Kích thích lực lượng sản xuất phát triển.

C. Kích thích năng suất lao động tăng lên. D. Điều tiết giá cả hàng hóa trên thị trường.

**Câu 13** Chị A thu mua hoa từ Đà Lạt sang tp Hồ Chí Minh để bán. Việc làm của chị A chịu sự tác động điều tiết nào dưới đây của quy luật giá trị?

A. Sản xuất. B. Lưu thông. C. Tiêu dùng. D. Phân hóa.

**Câu 14:** Dịp cuối năm, cơ sở làm mứt K tăng sản lượng để kịp phục vụ tết. Việc làm của cơ sở K chịu sự tác động điều tiết nào dưới đây của quy luật giá trị?

A. Sản xuất. B. Lưu thông. C. Tiêu dùng. D. Phân hóa.

**Câu 15:** . Những người không có điều kiện thuận lợi, làm ăn kém cỏi, gặp rủi ro trong kinh doanh nên bị thua lỗ dẫn tới phá sản trở thành nghèo khó là tác động nào sau đây của quy luật giá trị?

A. Điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hoá.

B. Phân hoá giàu – nghèo giữa những người sản xuất hàng hoá.

C. Tăng năng suất lao động. D. Kích thích lực lượng sản xuất phát triển.

**Câu 16:** Người sản xuất, kinh doanh muốn thu nhiều lợi nhuận, phải tìm cách cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất lao động, nâng cao tay nghề của người lao động, hợp lý hóa sản xuất là tác động nào sau đây của quy luật giá trị

A. Điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hoá.

B. Phân hoá giàu – nghèo giữa những người sản xuất hàng hoá.

C. Tăng năng suất lao động D. Kích thích lực lượng sản xuất phát triển.

**Câu 17:** Việc phân phối lại nguồn hàng từ nơi có lãi ít đến nơi có lãi nhiều là kết quả tác động nào sau đây của quy luật giá trị ?

A. Điều tiết lưu thông hàng hoá. B. Phân hoá giàu – nghèo giữa những người sản xuất hàng hoá.

C. Tăng năng suất lao động.

D. Kích thích lực lượng sản xuất phát triển.

**Câu 18:** Sự phân phối lại các yếu tố tư liệu sản xuất và sức lao động từ ngành sản xuất này sang ngành sản xuất khác; phân phối lại nguồn hàng từ nơi này sang nơi khác; mặt hàng này sang mặt hàng khác là tác động nào sau đây của quy luật giá trị?

A. Điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hoá.

B. Phân hoá giàu – nghèo giữa những người sản xuất hàng hoá.

C. Tăng năng suất lao động. D. Kích thích lực lượng sản xuất phát triển.

**Câu 19:** Việc thực hiện cơ chế một giá thống nhất trong cả nước là sự vận dụng quy luật giá trị của

A. nhà nước. B. doanh nhiệp. C. người sản xuất. D. đại lí phân phối sản phẩm.

**Câu 20:** Quy luật giá trị tác động đến điều tiết và lưu thông hàng hóa thông qua

A. giá trị hàng hóa. B. giá cả trên thị trường.

C. giá trị xã hội cần thiết của hàng hóa. D. quan hệ cung cầu.

**Câu 21** Ban hành luật đầu tư là 1 trong những chính sách nhằm vận dụng quy luật giá trị của:

**A.** hệ thống luật pháp **B.** nhà nước

**C.** hoạt động đầu tư phát triển kinh tế **D.** Quốc hội - Đảng cộng sản Việt Nam

**BÀI 4. CẠNH TRANH TRONG SẢN XUẤT & LƯU THÔNG HÀNG HÓA**

**A. TÓM TẮT LÍ THUYẾT**

**1. Cạnh tranh & nguyên nhân dẫn đến cạnh tranh**

***a. Khái niệm***

**- Tính chất** cạnh tranh**: sự ganh đua, đấu tranh**

**- Chủ thể** tham gia cạnh tranh**: các chủ thể kinh tế (sản xuất, kinh doanh)**

**- Mục đích** cạnh tranh**: giành điều kiện thuận lợi, lợi nhuận**

***b. Nguyên nhân dẫn đến cạnh tranh***

sự tồn tại nhiều chủ sở hữu – những đơn vị kinh tế độc lập, tự do sx, kinh doanh

có điều kiện sản xuất & lợi ích khác nhau

**2. Mục đích cạnh tranh:** giành ***lợi nhuận nhiều hơn người khác*** (mục đích cuối cùng).

**Cụ thể: GIÀNH** nguồn nguyên liệu & các nguồn lực sản xuất khác;

ưu thế về khoa học công nghệ;

thị trường, nơi đầu tư, các hợp đồng, các đơn đặt hàng;

ưu thế về chất lượng & giá cả hàng hóa …

**3. Tính hai mặt của cạnh tranh**

|  |  |
| --- | --- |
| **MẶT TÍCH CỰC CỦA CẠNH TRANH**  **(*động lực kinh tế*** của sx & lưu thông H2) | **MẶT HẠN CHẾ CỦA CẠNH TRANH** |
| - **①** Kích thích LLSX, KHKT phát triển, năng suất LĐ tăng lên.  - **②** Khai thác tối đa mọi nguồn lực của đất nước vào việc đầu tư & phát triển KT  - **③** Thúc đẩy tăng trưởng KT, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền KT | - **①** Phá hoại môi trường, làm mất cân bằng hệ sinh thái  - **②** Dùng nhiều thủ đoạn phi pháp & bất lương => giành giật khách  - **③** Đầu cơ tích trữ gây rối loạn thị trường, nâng giá lên cao |

**B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM**

**Câu 1**: Sự ganh đua, đấu tranh giữa các chủ thể kinh tế trong sản xuất, kinh doanh hàng hóa nhằm giành những điều kiện thuận lợi để thu được nhiều lợi nhuận là nội dung của

**A**. cạnh tranh. **B**. thi đua.**C**. sản xuất. **D**. kinh doanh.

**Câu 2**: Phương án nào dưới đây lí giải nguyên nhân dẫn đến cạnh tranh?

**A**. Do nền kinh tế thị trường phát triển.

**B**. Do tồn tại nhiều chủ sở hữu với tư cách là những đơn vị kinh tế độc lập, tự do sản xuất kinh doanh.

**C**. Do Nhà nước khuyến khích các doanh nghiệp phát triển.

**D**. Do quan hệ cung – cầu tác động đến người sản xuất kinh doanh.

**Câu 3**: Tính chất của cạnh tranh là gì?

**A**. Giành giật khách hàng. **B**. Giành quyền lợi về mình.

**C**. Thu được nhiều lợi nhuận. **D**. Ganh đua, đấu tranh.

**Câu 4**: Mục đích cuối cùng của cạnh tranh là

**A**. giành lợi nhuận về mình nhiều hơn người khác.**B**. giành uy tín tuyệt đối cho doanh nghiệp mình.

**C**. gây ảnh hưởng trong xã hội. **D**. phục vụ lợi ích xã hội.

**Câu 5**: Câu tục ngữ “Thương trường như chiến trường” phản ánh quy luật kinh tế nào dưới đây?

**A**. Quy luật cung cầu. **B**. Quy luật cạnh tranh.

**C**. Quy luật lưu thông tiền tệ. **D**. Quy luật giá trị.

**Câu 6**: Nội dung nào dưới đây thể hiện mặt tích cực của cạnh tranh?

**A**. Bảo vệ môi trường tự nhiên. **B**. Đa dạng hóa các quan hệ kinh tế.

**C**. Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. **D**. Nâng cao chất lượng cuộc sống.

**Câu 7**: Hành vi dèm pha doanh nghiệp khác bằng cách trực tiếp đưa ra thông tin không trung thực thuộc loại cạnh tranh nào dưới đây?

**A**. Cạnh tranh tự do. **B**. Cạnh tranh lành mạnh.

**C**. Cạnh tranh không lành mạnh. **D**. Cạnh tranh không trung thực.

**Câu 8**: Nội dung nào dưới đây thể hiện mặt hạn chế của cạnh tranh?

**A**. Khai thác tối đa mọi quyền lực của đất nước.

**B**. Một số người sử dụng những thủ đoạn phi pháp, bất lương..

**C**. Triệt tiêu các doanh nghiệp cùng ngành.

**D**. Thu lợi nhuận về mình nhiều hơn người khác.

**Câu 9**: Mạng di động A khuyến mãi giảm 50% giá trị thẻ nạp, một tuần sau mạng B và C cũng đưa ra chương trình khuyến mãi tương tự. Hiện tượng này phản ánh quy luật nào dưới đây của thị trường?

**A**. Quy luật cung cầu. **B**. Quy luật cạnh tranh.

**C**. Quy luật lưu thông tiền tệ. **D**. Quy luật giá trị.

**Câu 10**: Hành vi xả nước thải chưa xử lí ra sông của Công ty V trong hoạt động sản xuất thể hiện mặt hạn chế nào dưới đây trong cạnh tranh?

**A**. Sử dụng những thủ đoạn phi pháp, bất lương.

**B**. Gây rối loạn thị trường

**C**. Làm cho môi trường suy thoái và mất cân bằng nghiệm trọng.

**D**. Làm cho nền kinh tế bị suy thoái.

**Câu 11**: Gia đình G bán bún phở, gần dây do ít khách nên đã đầu tư vào chất lượng và thái độ phục vụ khách hàng chu đáo hơn. Nhờ vậy, lượng khách tăng lên đáng kể, việc buôn bán nhờ thế mà khá lên. Vậy, gia đình G đã sử dụng

**A**. cạnh tranh không lành mạnh. **B**. cạnh tranh lành mạnh.

**C**. chiêu thức trong kinh doanh. **D**. cạnh tranh tiêu cực.

**ĐÁP ÁN**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1-A** | **2-B** | **3-D** | **4-A** | **5-B** | **6-C** | **7-C** | **8-B** | **9-B** | **10-C** | **11-B** |  |

**BÀI 5. CUNG – CẦU TRONG SẢN XUẤT & LƯU THÔNG HÀNG HÓA**

**A. TÓM TẮT LÍ THUYẾT**

**1. Khái niệm cung – cầu**

- Mục đích của sx: tiêu dùng hoặc bán

- Sản xuất gắn cung; tiêu dùng gắn cầu

- Tiêu dùng : cho sản xuất

cho đời sống cá nhân

***a. Khái niệm cầu***

- Cầu => khối lượng H2 – DV => người tiêu dùng cần mua (giá cả, thu nhập xác định).

- Cầu ở đây là **cầu có khả năng thanh toán** =cần mua + có tiền tri trả

***b. Khái niệm cung***

- Cung =>khối lượng H2 – DV hiện có hoặc chuẩn bị đưa ra thị trường (mức giá, khả năng sản xuất, chi phí sx).

**2. Mối quan hệ cung – cầu trong sản xuất – lưu thông hàng hóa**

- Quan hệ cung – cầu: quan hệ **tác động lẫn nhau** giữa **người mua⬄người bán, người sx ⬄ người tiêu dùng** trên thị trường => xác định **giá cả , số lượng** hàng hóa – dịch vụ.

- Biểu hiện quan hệ cung – cầu:

+ Cung – cầu tác động lẫn nhau: cầu tăng => cung tăng

cầu giảm => cung giảm

+ Cung – cầu ảnh hưởng đến giá cả thị trường:

Cung > cầu => giá cả thị trường < giá trị H2 trong sx

Cung < cầu => giá cả thị trường > giá trị H2 sx

Cung = cầu => giá cả thị trường = giá trị H2 sx

+ Giá cả thị trường ảnh hưởng đến cung – cầu

Cung : giá tăng => cung tăng

giá giảm => cung giảm

Cầu: giá giảm => cầu tăng

Giá tăng => cầu giảm

**3. Vận dụng quan hệ cung – cầu**

- Đối với Nhà nước : điều tiết cung – cầu trên thị trường.

- Đối với người sản xuất, kinh doanh:

Thu hẹp SX – KD nếu cung > cầu, giá cả < giá trị

Chuyển đổi ngành nghề nếu cung < cầu, giá cả > giá trị

- Đối với người tiêu dùng:

Giảm mua hàng nếu cung < cầu, giá cao; Chỉ mua hàng khi cung > cầu, giá thấp

**B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM**

**Câu 1**: Trong nền sản xuất hàng hóa, mục đích của sản xuất là

**A**. tiêu dùng, để bán. **B**. tự cung, tự cấp.**C**. xuất khẩu. **D**. nhập khẩu.

**Câu 2**: Khối lượng hàng hóa, dịch vụ mà người tiêu dùng cần mua trong một thời kì nhất định tương ứng với giá cả và thu nhập xác định – là đề cập đến khái niệm nào sau đây?

**A**. Cung. **B**. Tổng cầu. **C**. Cầu. **D**. Giá cả.

**Câu 3**: Cầu trong sản xuất và lưu thông hàng hóa được hiểu là

**A**. nhu cầu mong muốn. **B**. nhu cầu có khả năng thanh toán.

**C**. nhu cầu trả sau. **D**. nhu cầu không có khả năng thanh toán.

**Câu 4**: Anh A có nhu cầu mua một chiếc xe ô tô, nhưng chưa có tiền để mua, thì đó là

**A**. nhu cầu mong muốn. **B**. nhu cầu có khả năng thanh toán.

**C**. nhu cầu trả sau. **D**. nhu cầu không có khả năng thanh toán.

**Câu 5**: Khối lượng hàng hóa, dịch vụ hiện có và chuẩn bị đưa ra thị trường ứng với giá cả, khả năng và chi phí sản xuất là đề cập đến khái niệm nào sau đây?

**A**. Cung. **B**. Tổng cung. **C**. Cầu. **D**. Tổng cầu.

**Câu 6**: Giá cả cao hoặc thấp hơn giá trị hàng hóa là do tác động của

**A**. giá cả, giá trị. **B**. hàng hóa, tiền tệ.

**C**. người mua, người bán. **D**. cạnh tranh, cung cầu.

**Câu 7**: Tác động lẫn nhau giữa người mua với người bán hay người sản xuất với người tiêu dùng diễn ra trên thị trường để xác định giá cả và số lượng hàng hóa, dịch vụ là thể hiện mối quan hệ nào sau đây?

**A**. Quan hệ giá trị. **B**. Quan hệ cạnh tranh. **C**. Quan hệ cung, cầu. **D**. Quan hệ thị trường.

**Câu 8**: Trên thị trường sự tác động của nhân tố nào khiến cho giá cả của hàng hóa trở nên cao hơn hoặc thấp hơn so với giá trị?

**A**. Cung – cầu. **B**. Người mua ít – người bán nhiều.

**C**. Người mua nhiều – người bán ít. **D**. Độc quyền.

**Câu 9**: Theo nội dung của quy luật cung – cầu, giá cả thị trường thường cao hơn giá trị hàng hóa trong sản xuất khi

**A**. cung > cầu. **B**. cung < cầu. **C**. cung giảm, cầu giảm. **D**. cung = cầu.

**Câu 10**: Thông thường, trên thị trường, khi giá cả giảm xuống sẽ kéo theo lượng cung giảm xuống và cầu

**A**. có xu hướng tăng lên. **B**. không tăng **C**. giảm. **D**. có xu hướng ổn định.

**Câu 11**: Thông thường, trên thị trường, khi giá cả tăng lên sẽ kéo theo cầu giảm xuống và lượng cung

**A**. giảm. **B**. có xu hướng ổn định. **C**. có xu hướng tăng lên. **D**. không tăng.

**Câu 12**: Theo nội dung của quy luật cung – cầu giá cả thị trường thường thấp hơn giá trị hàng hóa trong sản xuất khi

**A**. cầu giảm – cung tăng. **B**. cung bằng cầu. **C**. cung lớn hơn cầu. **D**. cung nhỏ hơn cầu.

**Câu 13**: Khi là người mua hàng trên thị trường, để có lợi, em chọn trường hợp nào sau đây?

**A**. Cung = cầu. **B**. Cung > cầu. **C**. Cung < cầu. **D**. Cung # cầu.

**Câu 14 :** Khi là người bán hàng trên thị thị trường, để có lợi, em chọn trường hợp nào sau đây?

**A**. Cung = cầu. **B**. Cung > cầu. **C**. Cung < cầu. **D**. Cung # cầu.

**Câu 15**: Khi cầu tăng dẫn đến sản xuất mở rộng dẫn đến cung tăng là nội dung nào của biểu hiện trong quan hệ cung – cầu?

**A**. Cung – cầu tác động lẫn nhau. **B**. Cung – cầu ảnh hưởng đến giá cả.

**C**. Giá cả ảnh hưởng đến cung – cầu. **D**. Thị trường chi phối đến cung cầu.

**Câu 16**: Vào đầu mỗi năm học mới, nhu cầu văn phòng phẩm của học sinh tăng, các nhà sản xuất đã đẩy mạnh sản xuất. Vậy nhà sản xuất đã vận dụng nội dung nào dưới đây của quan hệ cung – cầu?

**A**. Cung - cầu tác động lẫn nhau. **B**. Cung - cầu ảnh hưởng tới giá cả thị trường.

**C**. Giá cả thị trường ảnh hưởng đến cung - cầu. **D**. Cung - cầu ảnh hưởng lẫn nhau.

**Câu 17**: Mùa hè đến, lượng tiêu thụ điện tăng mạnh nên hay bị cúp điện. Do đó, nhu cầu mua bóng đèn tích điện của người dân tăng lên, dẫn đến nhà sản xuất mở rộng lượng cung đèn tích điện trên thị trường. Vậy nhà sản xuất đã áp dụng nội dung nào dưới đây của quy luật cung – cầu?

**A**. Cung - cầu tác động lẫn nhau. **B**. Cung - cầu ảnh hưởng tới giá cả thị trường.

**C**. Giá cả thị trường ảnh hưởng đến cung - cầu. **D**. Cung - cầu ảnh hưởng lẫn nhau.

**Câu 18**: Hãng điện thoại X vừa cho ra sản phẩm mới. Nếu là nhà sản xuất X, để kích thích lượng cầu với dòng điện thoại mới đó, em sẽ lựa chọn phương án nào dưới đây để bán được nhiều sản phẩm lại không bị thua lỗ?

**A**. Quảng cáo sản phẩm. **B**. Đẩy mạng quảng cáo và khuyến mại.

**C**. Hạ giá thành sản phẩm. **D**. Tăng giá thành sản phẩm để gây chú ý.

**Câu 19**: Vào mùa lũ, rau của nhiều nhà vườn hỏng do bị úng ngập dẫn đến giá rau tăng cao. Nếu là người bán rau, em sẽ làm gì để có lợi nhất?

**A**. Giảm giá **B**. Tăng giá **C**. Giữ giá **D**. Không bán nữa

**ĐÁP ÁN**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1-A** | **2-C** | **3-B** | **4-D** | **5-A** | **6-D** | **7-C** | **8-A** | **9-B** | **10-A** |
| **11-C** | **12-A** | **13-B** | **14-C** | **15-A** | **16-A** | **17-A** | **18-C** | **19-B** |  |

**BÀI 6. CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA ĐẤT NƯỚC**

**1. Khái niệm CNH – HĐH; tính tất yếu khách quan và tác dụng của CNH – HĐH đất nước**

***a. Khái niệm***

- CNH: quá trình chuyển đổi (căn bản, toàn diện) từ sx sử dụng sức lđ thủ công => sức lđ dựa trên sự phát triển của công nghiệp cơ khí.

- HĐH: ứng dụng & trang bị KHCN tiên tiến, hiện đại => sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, quản lí KT- XH.

- CNH – HĐH quá trình chuyển đổi (căn bản, toàn diện) các hoạt động kinh tế & quản lí kinh tế - xh từ sử dụng sức lđ thủ công => sức lđ kết hợp công nghệ, phương tiện, phương pháp tiên tiến => tạo năng suất lđ xh cao hơn.

***b. Tính tất yếu khách quan & tác dụng của CNH – HĐH***

**- Tính tất yếu khách quan:**

+ Do yêu cầu phải xây dựng cơ sở vật chất – kĩ thuật của CNXH.

+ Do yêu cầu phải rút ngắn khoảng cách tụt hậu về kinh tế, kĩ thuật, công nghệ giữa VN – thế giới.

+ Do yêu cầu phải tạo ra năng suất lđ xã hội cao, đảm bảo cho sự tồn tại & phát triển của CNXH.

**- Tác dụng to lớn & toàn diện của CNH – HĐH:**

+ Phát triển LLSX, tăng năng suất lđ xã hội.

+ Tạo ta LLSX mới làm tiền đề cho việc củng cố QHSX XHCN.

+ Tạo tiền đề hình thành & phát triển nền văn hóa mới XHCN tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

+ Tạo cơ sở vật chất – kĩ thuật cho việc xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ.

**2. Nội dung cơ bản của CNH – HĐH ở nước ta**

***a. Phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất***

- Thực hiện cơ khí hóa nền sản xuất xã hội: chuyển nền kt từ kĩ thuật thủ công => kĩ thuật cơ khí; chuyển từ văn minh nông nghiệp => văn minh công nghiệp.

- Áp dụng KHCN hiện đại vào các ngành của nền kt quốc dân.

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực = gắn CNH, HĐH với kinh tế tri thức.

***b. Xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lí, hiện đại và hiệu quả***

- Cơ cấu KT : tổng thể hữu cơ giữa **cơ cấu ngành KT (cốt lõi, quan trọng nhất**)

cơ cấu vùng KT

cơ cấu thành phần KT

- Xây dựng CCKT hợp lí = chuyển dịch cơ cấu KT

- Chuyển dịch CCKT: **chuyển đổi** từ CCKT **lạc hậu, kém hiệu quả & bất hợp lí** 🡺 CCKT **hợp lí, hiện đại & hiệu quả**.

Đi từ CCKT **nông nghiệp** 🡺 CCKT **nông, công nghiệp** 🡺 CCKT **công, nông nghiệp &**

**dịch vụ hiện đại.**

- Chuyển dịch CCKT đi đôi **chuyển dịch cơ cấu lao động.**

**3. Trách nhiệm của công dân với sự nghiệp CNH – HĐH ( hd thực hành)**

① Nhận thức được tính tất yếu khách quan & tác dụng to lớn của CNH – HĐH đất nước.

② Trong sản xuất, kinh doanh cần lựa chọn mặt hàng phù hợp nhu cầu thị trường & có sức cạnh tranh cao.

③ Tiếp thu & ứng dụng những thành tựu KHCH hiện đại vào sản xuất.

④ Học tập nâng cao trình độ học vấn chuyên môn đáp ứng nguồn lao động có kĩ thuật cho sự nghiệp CNH – HĐH.

**B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM**

**Câu 1**: Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là một trong những nhiệm vụ kinh tế

**A**. quan trọng. **B**. tiền đề.**C**. cơ bản. **D**. quyết định.

**Câu 2**: Nhân loại đã trải qua mấy cuộc cách mạng kĩ thuật?

**A**. 1. **B**. 2. **C**. 3. **D**. 4.

**Câu 3**: Cuộc cách mạng kĩ thuật lần thứ nhất gắn với quá trình chuyển từ lao động thủ công lên lao động

**A**. cơ khí. **B**. tự động hóa. **C**. tiên tiến. **D**. máy tính.

**Câu 4**: Quá trình ứng dụng và trang bị những thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến hiện đại vào quá trình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, quản lí kinh tế xã hội đề cập đến khái niệm sau đây?

**A**. Hiện đại hóa. **B**. Công nghiệp hóa **C**. Công nghệ hóa. **D**. Tư duy hóa.

**Câu 5:** Quá trình chuyển đổi căn bản các hoạt động sản xuất từ sử dụng sức lao động thủ công sang sử dụng sức lao động dựa trên sự phát triển của công nghiệp cơ khí đề cập đến khái niệm sau đây?

**A**. Hiện đại hóa. **B**. Công nghiệp hóa **C**. Công nghệ hóa. **D**. Tư duy hóa.

**Câu 6**: Nhiệm vụ kinh tế cơ bản và trọng tâm nhất của nước ta hiện nay là

**A**. công nghiệp hóa, hiện đại hóa. **B**. Chuyển đổi cơ cấu kinh tế.

**C**. xây dựng cơ sở vật chất. **D**. Phát huy nguồn nhân lực.

**Câu 7**: Cuộc cách mạng kĩ thuật lần 2 gắn với quá trình nào sau đây?

**A**. Thủ công hóa. **B**. Tự động hóa. **C**. Cơ khí hóa. **D**. Công nghệ hóa.

**Câu 8**: Ở Việt Nam, công nghiệp hóa phải gắn với hiện đại hóa nhằm

**A**. xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lí.

**B**. phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất.

**C**. rút ngắn khoảng cách lạc hậu so với những nước khác.

**D**. củng cố địa vị chủ đạo của quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa.

**Câu 9**: Quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động từ sử dụng sức lao động thủ công sang lao động cùng với công nghệ, phương tiện, phương pháp tiên tiến là đề cập đến khái

niệm nào sau đây?

**A**. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa. **B**. Khoa họa – công nghệ.

**C**. Rô bốt, người máy. **D**. Số hóa.

**Câu 10**: Việt Nam đổi mới kinh tế từ năm nào?

**A**. 1986. **B**. 1987. **C**. 1988. **D**. 1989.

**Câu 11**: Nội dung nào sau đây có tính chất cốt lõi trong cơ cấu kinh tế?

**A**. Cơ cấu lãnh thổ. **B**. Cơ cấu thành phần kinh tế.

**C**. Cơ cấu vùng kinh tế. **D**. Cơ cấu ngành kinh tế.

**Câu 12**: Để chuyển dịch cơ cấu lao động, ngoài chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cần phải quan tâm đến quá trình

**A**. nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. **B**. phát triển lực lượng sản xuất.

**C**. phát triển nền kinh tế tri thức. **D**. củng cố địa vị quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa.

**Câu 13**: Tổng thể hữu cơ giữa cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu vùng kinh tế và cơ cấu thành phần kinh tế là

**A**. cơ cấu kinh tế. **B**. thành phần kinh tế. **C**. năng lực kinh tế. **D**. cạnh tranh kinh tế.

**Câu 14 :** Chuyển dịch cơ cấu kinh tế là sự chuyển đổi từ cơ cấu kinh tế lạc hậu, kém hiệu quả và bất hợp lí sang một cơ cấu kinh tế hợp lí

**A**. công nông nghiệp và dịch vụ hiện đại. **B.** công nghiệp tiên tiến.

**C**. nông công nghiệp vững mạnh. **D**. hiện đại và hiệu quả.

**ĐÁP ÁN**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1-C** | **2-B** | **3-A** | **4-A** | **5-B** | **6-A** | **7-B** | **8-C** | **9-A** | **10-A** | **11-D** | **12-C** | **13-A** | **14-D** |

**BÀI 7. THỰC HIỆN NỀN KINH TẾ NHIỀU THÀNH PHẦN**

**A. TÓM TẮT LÍ THUYẾT**

**1. Thực hiện nền kinh tế nhiều thành phần**

***a. Khái niệm thành phần KT & tính tất yếu khách quan của nền KT nhiều thành phần***

- **Khái niệm**: Thành phần kinh tế là **kiểu quan hệ KT** dựa trên một **hình thức sở hữu nhất định về tư liệu sản xuất.**

**- Tính tất yếu khách quan của nền KT nhiều thành phần :**

+ Trong thời kì quá độ lên CHXH vẫn còn tồn tại **một số thành phần KT của xh cũ**, đồng thời xuất hiện thêm **một số thành phần KT mới** (KT nhà nước, tập thể) trong quá trình xây dựng quan hệ sản xuất mới XHCN, tạo nên cơ cấu KT nhiều thành phần.

+ Nước ta bước vào thời kì quá độ lên CNXH với nhiều hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất khác nhau. Hình thức sở hữu về tư liệu sx là căn cứ trực tiếp để xác định các thành phần KT.

***b. Các thành phần kinh tế ở nước ta***

- Có **4** thành phần kinh tế: Nhà nước, Tập thể, Tư nhân, Có vốn đầu tư nước ngoài.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **THÀNH PHẦN KINH TẾ** | **KINH TẾ**  **NHÀ NƯỚC** | **KINH TẾ**  **TẬP THỂ** | **KINH TẾ**  **TƯ NHÂN** | **KINH TẾ CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI** |
| **HÌNH THỨC SỞ HỮU** | - Sở hữu **nhà nước** về tư liệu sx | - Sở hữu **tập thể** về tư liệu sx | - Sở hữu **tư nhân** về tư liệu sx | - Sở hữu **vốn của nước ngoài** |
| **CƠ CẤU** | ① các DN nhà nước  ② các quỹ dự trữ quốc gia  ③ các quỹ bảo hiểm nhà nước  ④ tài sản thuộc sở hữu nhà nước | - Gồm nhiều hình thức hợp tác đa dạng, **nòng cốt hợp tác xã.**  - Hợp tác xã: đơn vị kinh tế => hình thành/nguyên tắc: **tự nguyện, cùng có lợi, quản lí dân chủ** & có sự giúp đỡ của nhà nước. | ① KT cá thể, tiểu chủ  ② KT tư bản tư nhân | **Đặc điểm**: có quy mô vốn lớn, trình độ quản lí hiện đại, trình độ công nghệ cao… |
| **VAI TRÒ** | ① Giữ vai trò **chủ đạo.** ② Nắm giữ các **vị trí then chốt**. ③ Là lực lượng **định hướng & điều tiết vĩ mô** nền KT thị trường. | - Là **nền tảng vững chắc** của nền KT quốc dân. | - Là một **động lực quan trọng** của nền kinh tế. | - Đóng góp to lớn về **vốn, công nghệ, khả năng tổ chức quản lí.**  - Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế |

***c. Trách nhiệm của công dân ( hd thực hành)***

- Tin tưởng, ủng hộ & chấp hành tốt chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần.

- Vận động người thân trong gia đình đầu tư vốn vào sx – k.doanh.

- Tổ chức sx – kd các ngành nghề mà pháp luật ko cấm

- Chủ động tìm việc làm phù hợp khả năng.

**B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM**

**Câu 1**: Thành phần kinh tế là

**A**. kiểu quan hệ dựa vào hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất.

**B**. kiểu quan hệ kinh tế dựa trên một hình thức sở hữu nhất định về tư liệu sản xuất.

**C**. kiểu quan hệ kinh tế dựa trên một hình thức sở hữu nhất định.

**D**. kiểu quan hệ dựa trên một hình thức sở hữu nhất định.

**Câu 2**: Căn cứ trực tiếp để xác định thành phần kinh tế là

**A**. hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất. **B**. hình thức sở hữu về lực lượng sản xuất.

**C**. tư liệu sản xuất. **D**. khoa học và công nghệ.

**Câu 3**: Đại hội Đảng lần thứ X đã xác định ở nước ta có mấy thành phần kinh tế?

**A**. 3. **B**. 4. **C**. 5. **D**. 6.

**Câu 4**: Nội dung nào dưới đây thể hiện vai trò chủ đạo của kinh tế Nhà nước?

**A**. Đi đầu trong ứng dụng khoa học – công nghệ. **B**. Khai thác được tối đa nguồn vốn nước ngoài.

**C**. Là động lực duy nhất của nền kinh tế quốc dân. **D**. Là công cụ để Nhà nước định hướng, điều tiết vĩ mô nền kinh tế.

**Câu 5:** Thành phần kinh tế Nhà nước có vai trò

**A**. chủ đạo, năm giữ vị trí, lĩnh vực then chốt, là lực lượng vật chất quan trọng.

**B**. phát huy nhanh tiềm năng về vốn, sức lao động, công nghệ.

**C**. giải quyết việc làm, phát triển kinh tế thị trường.

**D**. thu hút công nghệ hiện đại, tạo thêm việc làm.

**Câu 6**: Thành phần kinh tế nào sau đây dựa trên hình thức sở hữu tập thể về tư liệu sản xuất?

**A**. Kinh tế Nhà nước . **B**. Kinh tế tư nhân.

**C**. Kinh tế tập thể. **D**. Kinh tế tư bản nhà nước.

**Câu 7**: Thành phần kinh tế nào sau đây là “cầu nối” đưa nền sản xuất nhỏ lạc hậu lên CNXH bỏ qua CNTB ở nưước ta?

**A**. Thành phần kinh tế tư bản tư nhân. **B**. Thành phần kinh tế tư bản nhà nước.

**C**. Thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài . **D**. Thành phần kinh tế nhà nước.

**Câu 8**: Thành phần kinh tế tư nhân có cơ cấu nào sau đây?

**A**. Kinh tế cá thể, tiểu chủ, kinh tế tư nhân. **B**. Kinh tế tư nhân, kinh tế cá thể.

**C**. Kinh tế cá thể, tiểu chủ, kinh tế tư bản tư nhân .**D**. Kinh tế cá thể tiểu chủ, kinh tế tư bản.

**Câu 9**: Thành phần kinh tế dựa trên hình thức sở hữu hỗn hợp về vốn là kinh tế

**A**. tập thể. **B**. có vốn đầu tư nước ngoài. **C**. tư bản nhà nước. **D**. nhà nước.

**Câu 10**: Lực lượng nòng cốt của kinh tế tập thể là

**A**. doanh nghiệp nhà nước. **B**. công ty nhà nước.

**C**. tài sản thuộc sở hữu tập thể. **D**. hợp tác xã.

**Câu 11**: Giải pháp để nâng cao sức cạnh tranh và kinh doanh có hiệu quả của các doanh nghiệp nhà nước ở nước ta là

**A**. phát triển kinh tế nhà nước. **B**. phát triển kinh tế tập thể.

**C**. phát triển kinh tế tư nhân. **D**. phát triển kinh tế tư bản nhà nước.

**Câu 12**: Sự tồn tại nhiều thành phần kinh tế ở nước ta là một tất yếu khách quan, vì

A. nước ta có dân số đông, lao động nông nghiệp là chủ yếu.

B. lực lượng sản xuất của nước ta còn thấp với nhiều hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất.

C. nước ta có rất nhiều ngành nghề sản xuất khác nhau.

D. nhu cầu giải quyết việc làm của nước ta rất lớn.

**Câu 13**: Thành phần kinh tế nào sau đây ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân?

**A**. Kinh tế tập thể. **B**. Kinh tế tư nhân.

**C**. Kinh tế Nhà nước. **D**. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

**Câu 14 :** Thành phần kinh tế nào sau đây có vai trò thu hút vốn đầu tư, khoa học công nghệ hiện đại, quản lí tiên tiến, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế?

**A**. Kinh tế tập thể. **B**. Kinh tế tư nhân.

**C**. Kinh tế Nhà nước. **D**. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

**Câu 15**. Thành phần kinh tế nào sau đây có vai trò đóng góp to lớn về vốn, công nghệ, khả năng tổ chức quản lí?

**A**. Kinh tế tập thể. **B**. Kinh tế tư nhân.

**C**. Kinh tế Nhà nước. **D.** Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

**Câu 16**. Doanh nghiệp cà phê Trung Nguyên thuộc thành phần kinh tế nào sau đây?

**A**. Kinh tế tập thể. **B**. Kinh tế tư nhân.

**C**. Kinh tế Nhà nước. **D**. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

**Câu 17**. Hệ thống siêu thị Metro thuộc thành phần kinh tế nào sau đây?

**A**. Kinh tế tập thể. **B**. Kinh tế tư nhân.

**C**. Kinh tế Nhà nước. **D**. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

**ĐÁP ÁN**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1-B** | **2-A** | **3-B** | **4-D** | **5-A** | **6-C** | **7-B** | **8-C** | **9-C** |
| **10-D** | **11-D** | **12-B** | **13-A** | **14-D** | **15-D** | **16-B** | **17-D** |  |

**BÀI 8 : CHỦ NGHĨA XÃ HỘI ( 1 TIẾT)**

**I. TÓM TẮT NỘI DUNG BÀI HỌC**

**1. Chủ nghĩa xã hội và những đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam**

***b. Những đặc trưng cơ bản của CNXH ở Việt Nam.***

* Là một xã hội dân giàu, nước mạnh, xh công bằng, dân chủ, văn minh
* Do nhân dân lao động làm chủ
* KT phát triển cao, lực lượng sản xuất hiện đại, quan hệ sản xuất phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất.
* Có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc
* Con người sống tự do hạnh phúc, phát triển toàn diện.
* Các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, giúp đỡ lần nhau.
* Nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản.
* Có quan hệ hữu nghị và hợp tác với nhân dân các nước trên thế giới.

**2. Quá độ lên CNXH ở nước ta**

***a. Tính tất yếu khách quan đi lên CNXH ở Việt Nam***

* Hai hình thức quá độ:
  + Qúa độ trực tiếp từ CNTB lên CNXH
  + Qúa độ gián tiếp từ XH tiền TB lên CNXH bỏ qua giai đoạn TBCN.
* Tính tất yếu đi lên CNXH:
  + Việc làm đúng đắn.Phù hợp với điều kiện lịch sử, phù hợp với nguyện vọng của nhân dân, phù hợp với xu thế của thời đại.
* Khi chúng ta bước lên CNXH, chúng ta mới thực sự độc lập, mới xóa bỏ được những chế độ bóc lột, áp bức. Từ đó xây dựng đất nước mang lại cuộc sống ấm no, hạnh phúc…

**CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM**

**Câu 1:**Mục tiêu cách mạng mà Đảng và nhân dân ta đang ra sức phấn đấu xây dựng là

A. Chủ nghĩa quốc tế B. Chủ nghĩa xã hội

C. Chủ nghĩa tư bản D. Chủ nghĩa vô sản

**Câu 2:** Chủ nghĩa xã hội mà nước ta đang xây dựng có mấy đặc trưng cơ bản?

A. Bốn đặc trưng       B. Sáu đặc trưng

C. Tám đặc trưng       D. Mười đặc trưng

**Câu 3:**Nội dung nào dưới đây là đặc trưng cơ bản về **chính trị** của chủ nghĩa xã hội ở nước ta

A. Là một xã hôi dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh

B. Do nhân dân làm chủ

C. Có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc

D. Con người được giải phóng khỏi áp bức, bất công

**Câu 4:** Nước ta đang ở giai đoạn phát triển nào dưới đây?

A. Chế độ cộng sản chủ nghĩa

B. Chế độ xã hội chủ nghĩa

C. Thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa

D. Chế độ Tư bản chủ nghĩa

**Câu 5:**Chủ nghĩa xã hội mà nước ta đang xây dựng là một xã hội phát triển

A. Ưu việt hơn các xã hội trước

B. Lợi thế hơn các xã hội trước

C. Nhanh chóng

D. Tự do

**Câu 6:** Một trong những đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là

A. Có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc

B. Có nền văn hóa hiện đại

C. Có di sản văn hóa vật thể và phi vật thể

D. Có nguồn lao động dồn dào

**Câu 7:**Các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tương trợ và giúp đỡ lẫn nhau cùng tiến bộ là

A. Đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

B. Điểm mới trong xã hội Việt Nam

C. Biểu hiện của sự phát triển của các dân tộc

D. Đặc điểm quan trọng của đất nước

**Câu 8:** Nguyên nhân nào dưới đây lí giải cho việc nước ta đi lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa là hoàn toàn đúng đắn?

A. Đi lên chủ nghĩa xã hội xóa bỏ áp lực , bóc lột

B. Đi lên chủ nghĩa xã hội là nhu cầu của nhiều nước trên thế giới

C. Tư bản chủ nghĩa là một chế độ còn duy trì tình trạng bóc lột

D. Chủ nghĩa xã hội là chế độ xã hội tốt đẹp và công bằng

**Câu 9:** Nước ta quá độ lên chủ nghĩa xã hội theo hình thức nào dưới đây?

A. Quá độ trực tiếp B. Quá độ gián tiếp

C. Quá độ nhảy vọt D. Quá độ nửa trực tiếp

**Câu 10:**Chủ trương “ hòa nhập nhưng không hoà tan” trong tiến trình hội nhập với văn hóa thế giới thể hiện đặc trưng cơ bản nào dưới đây của chủ nghĩa xã hội ở nước ta?

A. Là một xã hộ dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh

B. Do nhân dân làm chủ

C. Có quan hệ hữu nghị và hợp tác với nhân dân các nước trên thế giới

D. Có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc

**Câu 11:**Đời sống của nhân dân giữa những vùng, miền của đất nước còn có sự chênh lệch là đặc điểm của thời kì quá độ trong lĩnh vực nào dưới đây?

A. Chính trị        B. Kinh tế

C. Tư tưởng và văn hóa       D. Xã hội

**Câu 12:** Quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội là quá độ

A. Trực tiếp       B. Tích cực

C. Liên tục       D. Gián tiếp

**Câu 13:** Quá độ từ xã hội tiền tư bản lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa là quá độ

A. Gián tiếp       B. Nhảy vọt

C. Đứt quãng       D. Không cơ bản

**Câu 14:** Sau khi hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, Đảng và Nhà nước ta đã lựa chọn con đường phát triển tiếp theo là đi lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ

A. Tư bản chủ nghĩa B. Phong kiến lạc hậu

C. Thuộc địa D. Nông nghiệp lạc hậu

**Câu 15:** Nguyên nhân nước ta đi lên chủ nghĩa xã hội là do nguyên nhân nào sau đây?

A. Xuất phát từ ý định chủ quan của con người.

B. Là một yếu tố khách quan.

C. Do tình hình thế giới tác động.

D. Do mơ ước của toàn dân.

**Câu 16:** Cảnh sát giao thông tuần tra và xử lí các trường hợp vi phạm luật giao thông. Chứng tỏ cảnh sát giao thông đã thực hiện chức năngnào sau đây?

A.Giữ gìn trật tự giao thông. B**.** Đảm bảo trật tự, an toàn xã hôi.

C.Đảm bảo an ninh. D**.** Xây dựng văn hóa giao thông.

**Câu 17:** Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam giai cấp nào dưới đây giữ vai trò hạt nhân đoàn kết các giai cấp và tầng lớp khác trong xã hội?

A. Nông dân B. Tư sản

C. Công nhân D. Địa chủ

**Câu 18:** Đặc điểm nào dưới đây thể hiện nội dung trên lĩnh vực chính trị trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam?

A. Vai trò lãnh đạo của Đảng và Nhà nước ngày càng được củng cố, nâng cao.

B. Các chính sách được thực hiện có hiệu quả.

C. Đảm bảo mọi quyền lợi của người lao động.

D. Đảm bảo quyền tự do, dân chủ của công dân

**Câu 19:** Những đặc trưng cơ bản của CNXH ở Việt Nam hiện nay biểu hiện như thế nào trong các đặc điểm dưới đây?

A. Tất cả đều chưa hình thành.

B. Tất cả đều đã hình thành.

C. Có những đặc trưng đã và đang hình thành.

D. Không thể đạt đến đặc trưng đó.

**Câu 20:** Có ý kiến cho rằngV iệt Nam đi lên CNXH nhất thiết phải qua chế độ tư bản chủ nghĩa vì chỉ có qua chế độ tư bản chủ nghĩa thì mới có đầy đủ cơ sở vật chất để xây dựng CNXH. Em đồng ý với quan điểm nào sau đây?

A. Việt Nam phải trải qua chế độ tư bản chủ nghĩa. Nếu không sẽ tụt hậu so vớ các nước trên thế giới.

B. Việt Nam bỏ qua chế độ TBCN, nhưng tiếp thu, kế thừa khoa học công nghệ, lực lượng sản xuất, kinh tế hiện đại để xây dựng CNXH.

C. Việt Nam không cần phải trải qua chế độ tư bản chủ nghĩa, tiến thẳng lên CNXH là tất yếu khách quan.

D.Việt Nam phải xây dựng nền kinh tế phát triển dựa trên việc chuyển giao công nghệ hiện đại của thế giới.